Phụ lục số 01

345/QĐ-UBND 27/06/2023 18:14:50

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐĂK GLEI

(Kèm theo Quyết định số 345 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ giữa kế hoạch 2023/thực hiện 2022 (%)	Ghi chú
I	**Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu**						
1	Dịch vụ môi trường rừng	Ha	19,996.43	20,074.54	20,058.78	99.9%	Giảm so với thực hiện năm 2022 15,76 ha do khai thác gỗ rừng trồng
3	Khai thác nhựa thông	Tấn	100.00				(*)
2	Khai thác LS phụ ngoài gỗ khác	Tấn	200.00	60.00			(**)
4	Khai thác gỗ rừng trồng	Ha		17.56	15.76	89.7%	Bổ sung
5	Cây dược liệu	Tấn	30.00				
II	**Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích**						
1	Dịch vụ môi trường rừng	Ha	19,996.43	20,074.54	20,058.78	99.9%	
III	**Các chỉ tiêu về tài chính**						
1	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	30,464.90	30,561.37	30,561.37	100.0%	
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	16,037.86	15,782.64	15,189.40	96.2%	
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	801.89	282.79	385.40	136.3%	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	561.33	282.79	339.67	120.1%	
5	Nộp ngân sách	Triệu đồng	240.57	238.66	228.78	95.9%	
IV	**Tổng lao động (bình quân)**	**Người**	**34.00**	**31.50**	**32.00**	**101.6%**	
V	**Tổng quỹ lương**	**Triệu đồng**	**3,651.17**	**3,673.93**	**3,863.81**	**105.2%**	

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐĂK GLEI

(Kèm theo Quyết định số 345 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt						Kế hoạch năm 2023						Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư *(cả giai đoạn)*	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch 2023	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư				
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác		
	TỔNG CỘNG		**125,583.29**	**1,700.00**	**69,625.29**	**54,258.00**	**27,863.86**		**23,486.80**		**12,343.00**	**11,143.80**		
A	**ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**		**99,433.29**	**1,700.00**	**69,625.29**	**28,108.00**	**22,063.86**		**21,986.80**		**12,343.00**	**9,643.80**		
I	**Bảo vệ rừng**		**69,625.29**		**69,625.29**		**15,487.86**		**14,328.00**		**12,328.00**	**2,000.00**		
1	**Lâm sinh**		**60,085.29**		**60,085.29**		**11,997.86**		**11,998.00**		**11,998.00**			
-	Quản lý bảo vệ rừng *(rừng tự nhiên, rừng trồng)*	100.565 ha	60,085.29		60,085.29		11,997.86	22.179,97 ha	11,998.00		11,998.00			
2	**Cơ sở hạ tầng**		**6,775.00**		**6,775.00**		**2,955.00**		**2,320.00**		**320.00**	**2,000.00**		
-	Trạm bảo vệ rừng	5 cái	3,500.00		3,500.00		700.00		-					Không thực hiện
-	Hệ thống biển báo		1,275.00		1,275.00		255.00		320.00	-	320.00			
	+ Biển báo các loại (Cái)	*7.500 cái*	*525.00*		*525.00*		*105.00*	*1.500 cái*	*120.00*		*120.00*			
	+ Bảng chỉ dẫn khu rừng (Cái)	*50 cái*	*750.00*		*750.00*		*150.00*	*10 cái*	*200.00*		*200.00*			
-	Cổng, tường rào, nội bộ cơ quan	1 công trình	2,000.00		2,000.00		2,000.00	1 công trình	2,000.00			2,000.00		
3	**Phòng cháy chữa cháy rừng**		**2,765.00**		**2,765.00**		**535.00**		**10.00**		**10.00**			
-	Làm đường ranh cản lửa	75km	1,875.00		1,875.00		375.00		-					Không thực hiện
-	Tu bổ ranh cản lửa	75km	750.00		750.00		150.00		-					Không thực hiện
-	Máy chữa cháy đeo vai	6 cái	90.00		90.00				-					Không thực hiện
-	Dụng cụ cầm tay khác *(dao, cuốc…)*	500 cái	50.00		50.00		10.00	100 cái	10.00		10.00			
II	**Phát triển rừng**		**29,808.00**	**1,700.00**		**28,108.00**	**6,576.00**		**7,658.80**		**15.00**	**7,643.80**		
1	**Trồng rừng kinh tế**		**27,748.00**			**27,748.00**	**6,114.00**		**7,643.80**			**7,643.80**		
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	500 ha	16,730.00			16,730.00	3,346.00	117,56 ha	7,357.21	-	-	7,357.21		
	+ Trồng lại rừng sau khai thác							*17,56 ha*	*587.61*			*587.61*		
	+ Trồng mới theo CT khoán đất	*500 ha*	*16,730.00*			*16,730.00*	*3,346.00*	*100 ha*	*6,769.60*			*6,769.60*		
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	400 ha	5,624.00			5,624.00	1,406.00	170,09 ha	257.96			257.96		

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm được UBND tỉnh phê duyệt						Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư *(cả giai đoạn)*	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch 2023	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư			
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	300 ha	4,086.00			4,086.00	1,362.00	33,61 ha	11.23			11.23	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	200 ha	1,308.00			1,308.00		19,31 ha	17.40			17.40	Dự án thuộc KH năm 2024
2	**Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng**		**2,060.00**	**1,700.00**		**360.00**	**462.00**						
-	Khoanh nuôi tự nhiên	2415 ha	1,700.00	1,700.00			390.00		-				Không thực hiện

Phụ lục 03

KẾ HOẠCH XỬ LÝ TỒN TẠI TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2023-2025
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐĂK GLEI

(Kèm theo Quyết định số 345 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tồn tại tài chính đến thời điểm 31/12/2022				Đối chiếu, thu hồi nợ	Dự kiến phương án xử lý tồn tại tài chính trong giai đoạn 2023-2025			Ghi chú
		Tổng số	Đã xử lý		Còn lại chưa xử lý		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
			Giai đoạn trước	Năm 2022						
1	Nợ phải thu khó đòi	1,075.81			1,075.81	684.19		199.67	191.95	Nếu nguồn lực tài chính đảm bảo thì ưu tiên xử lý hết trong năm 2023
2	Tài sản thiếu chờ xử lý	1,055.84	310.39		745.44	135.89		321.19	288.37	
3	Nợ phải thu thuộc đầu tư dài hạn (Dự án trồng cà phê và trồng dâu tằm tơ thực nghiệm)	746.09		378.36	367.73		367.73			
TỔNG CỘNG		**2,877.73**	**310.39**	**378.36**	**2,188.98**	**820.08**	**367.73**	**520.86**	**480.31**	